

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NAM  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS-ST

Ngày 25-02-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Chấn

2. Ông Nguyễn Hữu Thái

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:* Ông Nông Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 209/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-DS ngày 03/02/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

2. *Đồng bị đơn:* Ông Trần Văn P, sinh năm 1958 và bà Chu Thị K, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là bà Vũ Thị N trình bày:*

Khoảng tháng 7 năm 2019, vợ chồng ông P và bà K có đến nhà bà hỏi vay tiền, mục đích vay làm gì thì bà không biết. Do tin tưởng nên bà đã đồng ý cho vay.

Ngày 30/5/2019 dương lịch (tức ngày 02/7/2019), bà có cho vợ chồng ông P và bà K vay số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Khi hỏi vay số tiền này thì ông P và bà K không nói là vay để làm gì nhưng theo bà được biết thì ông P và bà K vay tiền của

bà để cho con trai kinh doanh. Khi ông P và bà K vay tiền của bà thì giữa hai bên có lập biên bản viết tay là “Biên nhận vay tiền” và ông P và bà K ký nhận bên mục người vay. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, hai bên có thỏa thuận miệng là khi nào bà cần thì ông P và bà K phải trả cho bà. Hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 0,8%/1 tháng, tương ứng với số tiền 800.000 đồng/tháng, cứ 3 tháng thì trả lãi 1 lần.

Khi bà cho ông P và bà K vay số tiền 100.000.000 đồng này là một mình bà đứng ra cho vay, tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Chu Văn T. Vì vậy, bà xác định số tiền 100.000.000 đồng bà cho ông P và bà K vay là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà.

Sau thời hạn đã thỏa thuận thì cứ 3 tháng ông P và bà K có trả được cho bà số tiền lãi là 800.000 đồng/tháng. Ông P và bà K giao cho chị Phạm Thị T1 trả tiền lãi cho bà. Chị T1 đã trả cho bà được từ tháng 6 năm 2019 đến hết tháng 4 năm 2022 (dương lịch), tổng cộng chị T1 đã trả cho bà được 34 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 22.700.000 đồng. Tháng 05/2022 dương lịch chị T1 đã trả được cho bà thêm 22.000.000 đồng tiền lãi nữa, chị T1 trả cho bà làm nhiều lần, bà không nhớ là đưa ngày nào, mỗi lần chị T1 đưa thì hai bên đều không ghi giấy tờ gì lại, hai bên thống nhất với nhau là đưa được tổng cộng 22.000.000 đồng.

Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông P và bà K phải trả cho một mình bà số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và lãi suất là 0,8%/tháng kể từ ngày 01/6/2024 đến nay.

Ngoài ra, bà Vũ Thị N không có yêu cầu nào khác.

*\* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn là ông Trần Văn P và bà Chu Thị K trình bày:*

Ngày 30/5/2019 dương lịch (tức ngày 02/7/2019), ông bà có hỏi vay bà N số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay là cho con trai và con dâu làm ăn.

Khi ông bà vay tiền của bà N thì giữa hai bên có lập biên bản viết tay là “Biên nhận vay tiền” và ông bà ký nhận bên mục người vay. Chữ ký của ông bà tại giấy “Biên nhận vay tiền” do bà N cung cấp đúng là chữ ký của ông bà.

Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, hai bên có thỏa thuận miệng là khi nào bà N cần thì ông bà phải trả cho cho bà N. Hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 0,8%/1 tháng, tương ứng với số tiền 800.000 đồng/tháng, cứ 3 tháng thì trả lãi 1 lần. Khi ông bà vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng này là một mình bà N đứng ra cho vay, chồng bà N là ông Chu Văn T không đứng ra cho ông bà vay.

Sau thời hạn đã thỏa thuận thì ông bà có giao cho con dâu ông bà trả lãi cho bà N với số tiền lãi là 800.000 đồng/tháng. Tổng số tiền lãi con dâu ông bà đã trả được cho bà N là 22.000.000 đồng.

Nay, bà N khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả cho bà N số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng thì ông bà đồng ý, về số nợ lãi là 800.000 đồng/tháng ông bà đồng ý trả bà N theo thỏa thuận. Ông bà đề nghị được trả số tiền nợ gốc làm 2 lần, từ nay đến trước tết âm lịch ông bà sẽ trả cho bà N số tiền gốc là 50.000.000 đồng, còn số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất thì ông bà sẽ trả vào ngày 31/3/2025.

Ngoài ra, ông Trần Văn P và bà Chu Thị K không có ý kiến nào khác.

- Ngày 09 tháng 01 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Trần Văn P và bà Chu Thị K vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Tại phiên tòa ngày 25 tháng 02 năm 2025, nguyên đơn là bà Vũ Thị N và bị đơn là ông Trần Văn P, bà Chu Thị K đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử theo quy định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 385, 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; đề:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, buộc ông Trần Văn P và bà Chu Thị K phải trả cho bà Vũ Thị N số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 7.100.000 đồng.

*Về án phí:* Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để: Ông Trần Văn P và bà Chu Thị K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn là bà Vũ Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là ông Trần Văn P và bà Chu Thị K có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ

vào Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Trần Văn P và bà Chu Thị K có địa chỉ cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, ngày 30/5/2019, bà Vũ Thị N cho ông Trần Văn P và bà Chu Thị K vay số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và thỏa thuận lãi suất là 0,8%/tháng.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[4] *Về nội dung:*

Ngày 30/5/2019, bà Vũ Thị N cho ông Trần Văn P và bà Chu Thị K vay số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và thỏa thuận lãi suất là 0,8%/tháng. Theo như thỏa thuận thì bà N đã đòi nhiều lần nhưng ông P và bà K không trả tiền cho bà N.

Nay, bà N đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông P và bà K phải trả cho bà N tổng số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng. Bà N xác định số tiền này là của một mình bà cho ông P và bà K vay, không liên quan đến chồng bà N.

[4.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc buộc ông Trần Văn P và bà Chu Thị K phải trả cho bà N số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng thì thấy:*

- Ông P và bà K thừa nhận có vay của bà N số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, số tiền này ông bà vay của bà N để cho vợ chồng con trai làm ăn kinh doanh, không liên quan đến chồng bà N là ông Chu Văn T. Ông bà đồng ý trả nợ cho bà N và đề nghị được trả số tiền nợ gốc làm 2 lần, trước tết âm lịch ông bà sẽ trả cho bà N số tiền gốc là 50.000.000 đồng, còn số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất thì ông bà sẽ trả vào ngày 31/3/2025. Do các đương sự đều thừa nhận việc vay tiền nên căn cứ Điều 92 của BLTTDS thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, buộc vợ chồng ông Trần Văn P và bà Chu Thị K phải trả cho bà Vũ Thị N tổng số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng.

[4.2] *Xét yêu cầu của bà Vũ Thị N về việc buộc ông Trần Văn P và bà Chu Thị K phải trả cho bà N số tiền nợ lãi là 0,8%/tháng kể từ ngày 01/6/2024 thì thấy:*

Khi vay, hai bên có lập biên bản và thỏa thuận lãi suất là 0,8%/tháng. Bà N xác định ông P và bà K đã thanh toán cho bà N tiền nợ lãi đến hết tháng 05/2024 với tổng số tiền là 44.700.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông P và bà K

phải tiếp tục trả cho bà N tiền lãi từ ngày 01/6//2024 cho đến khi Tòa án xét xử xong vụ án và đến khi ông P và bà K thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc.

Ông P và bà K xác định khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 0,8%/tháng, ông bà đồng ý tiếp tục thanh toán lãi suất cho bà N theo thỏa thuận.

Việc bà N và ông P, bà K thỏa thuận với nhau về mức lãi suất là 0,8%/tháng là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc và phù hợp với pháp luật nên cần chấp nhận. Theo đó, số tiền lãi suất ông P và bà K phải thanh toán cho bà N như sau:

Từ ngày 01/6/2024 đến ngày 25/02/2025 (08 tháng 25 ngày) đối với mức lãi suất 0,8%/tháng của số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, thì số tiền nợ lãi là:  $(100.000.000 \text{ đồng} \times 800.000.000 \text{ đồng} \times 08 \text{ tháng}) + (100.000.000 \text{ đồng} \times 26.600 \text{ đồng} \times 25 \text{ ngày}) = 7.065.000 \text{ đồng}$ .

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, buộc ông Trần Văn P và bà Chu Thị K phải trả cho bà N tổng số tiền lãi suất tính đến ngày xét xử (25/02/2025) là 7.065.000 đồng.

[5] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi vợ chồng ông Trần Văn P và bà Chu Thị K phải trả bà Vũ Thị N là 100.000.000 đồng + 7.065.000 đồng = 107.065.000 đồng (*Một trăm linh bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

[6] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì thấy: Ông Trần Văn P và bà Chu Thị K là người cao tuổi nên thuộc đối tượng được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Áp dụng*: Điều 385, điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

*Xử*:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, buộc vợ chồng ông Trần Văn P và bà Chu Thị K phải có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị N tổng số tiền là 107.065.000 đồng (*Một trăm linh bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

2. *Về án phí*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn P và bà Chu Thị K.

3. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Hướng dẫn thi hành án:* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nguyễn Ngọc O**